Màu sắc trong tiếng Anh được gọi là color với các màu cơ bản như white, black, yellow,…Vậy màu được nói thế nào trong tiếng Hoa? Cùng **THANHMAIHSK** tìm hiểu về các từ vựng chủ đề màu sắc dưới đây nhé:

| STT | Tiếng Trung | Phiên âm | Ý nghĩa |
|---|---|---|---|
| 1 | 颜色 | yánsè | Màu sắc |
| 2 | 红色 | hóngsè | Màu đỏ |
| 3 | 黄色 | huángsè | Màu vàng |
| 4 | 蓝色 | lán sè | Màu xanh lam |
| 5 | 白色 | báisè | Màu Trắng |
| 6 | 黑色 | hēisè | Màu đen |
| 7 | 紫色 | zǐsè | Màu tím |
| 8 | 绿色 | lǜsè | Màu xanh lá |
| 9 | 橙色 | chéngsè | màu cam |
| 10 | 金色 | jīnsè | Màu vàng kim |
| 11 | 灰色 | huīsè | Màu xám |
| 12 | 浅蓝色 | qiǎn lán sè | Màu xanh da trời |
| 13 | 灰棕色 | huī zōngsè | Màu tro |
| 14 | 栗色 | lìsè | Màu hạt dẻ |
| 15 | 丹色 | dān sè | Màu đỏ son |
| 16 | 棕色 | zōngsè | màu nâu |
| 17 | 褐色 | hèsè | Màu nâu |
| 18 | 银色 | yínsè | Màu bạc |
| 19 | 天蓝色 | tiānlán sè | màu xanh da trời |
| 20 | 银红色 | yín hóngsè | Màu đỏ bạc |
| 21 | 猩红色 | xīnghóngsè | Màu đỏ ổi |
| 22 | 桔红色 | jú hóngsè | Màu cam quýt |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 22 | 肉红色 | ròu hóngsè | Màu đỏ thịt |
| 23 | 火红色 | huǒ hóngsè | Màu đỏ rực |
| 24 | 血红色 | xiě hóngsè | Màu đỏ tươi |
| 25 | 靛蓝色 | diànlán sè | Màu chàm |
| 26 | 米黄色 | mǐhuángsè | Màu ngà |
| 27 | 青黄色 | qīng huángsè | màu vàng xanh |
| 28 | 青白色 | qīng báisè | màu trắng xanh |
| 29 | 浅黄色 | qiǎn huángsè | Màu vàng nhạt |
| 30 | 青莲色 | qīng lián sè | Màu hồng cánh sen |
| 31 | 酱色 | jiàngsè | Màu tương |
| 32 | 深黄色 | shēn huángsè | Màu vàng đậm |
| 33 | 深褐色 | shēn hésè | Màu nâu đậm |
| 34 | 灰白色 | huībáisè | Màu tro |
| 35 | 海绿色 | hǎi lǜsè | Màu xanh nước biển |
| 36 | 浅褐色 | qiǎn hésè | Màu nâu nhạt |
| 37 | 嫩色 | nènsè | Màu nhạt |
| 38 | 海水蓝色 | hǎishuǐ lán sè | Màu xanh nước biển |
| 39 | 深色 | shēnsè | Màu đậm |
| 40 | 浅色 | qiǎnsè | Màu nhạt |

## Ngữ pháp câu hỏi về màu sự vật, hiện tượng

Danh từ + 有什么颜色的？ Hoặc Danh từ + 是什么颜色的？

**Ví dụ:**

云是什么颜色的? /Yún shì shénme yánsè de?/ Mây màu gì?

这是什么颜色的？/Zhè shì shénme yánsè de?/ Đây là màu gì?

你知道树叶有什么颜色吗？ /Nǐ zhīdào shùyè yǒu shé me yánsè ma?/ Bạn có biết lá cây có màu gì không?

这条裙子有没有别的颜色？/Zhè tiáo qúnzi yǒu méiyǒu bié de yánsè?/ Cái váy này còn màu khác không?

你的狗毛是什么颜色的？/Nǐ de gǒu máo shì shénme yánsè de?/ Lông chú chó của bạn màu gì?

## Cách miêu tả màu sắc sự vật

Cấu trúc ngữ pháp miêu tả gam màu của sự vật:

Danh từ + 是 + Màu + 的

**Ví dụ:**

橙子是橙色的。/Chéngzi shì chéngsè de./ Quả cam màu cam.

苹果是红色的。/Píngguǒ shì hóngsè de/ Quả táo màu đỏ.

我的猫是黄色的 。/Wǒ de māo shì huángsè de/ Con mèo của tôi màu vàng.

他的头发是黑的 。/Tā de tóufǎ shì hēi de/ Tóc của anh ấy màu đen.

天黑了 ！/Tiān hēile！/ Trời tối rồi.

## Cách xác định sự vật bằng yếu tố màu sắc

Cấu trúc nói gộp sự vật có màu gì, chúng ta dùng ngữ pháp sau:

Màu sắc + 的 + Danh từ

Ví dụ:

我喜欢粉红色的衣服。/Wǒ xǐhuān fěnhóng sè de yīfu./ Tôi thích quần áo màu hồng.

今天有很多黑的云 。/Jīntiān yǒu hěnduō hēi de yún/ Trời hôm nay có nhiều mây đen.

我奶奶的头发都白了 。/Wǒ nǎinai de tóufǎ dōu báile/ Tóc của bà tôi bạc hết cả rồi.

蓝色的箱子是我的 。/Lán sè de xiāngzi shì wǒ de/ Cái vali màu xanh là của tôi.